

Bản án số: 481/2018/HC-PT

Ngày 21 tháng 11 năm 2018

“V/v khiếu kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Công

Các thẩm phán: Bà Trần Thị Hòa Hiệp

Bà Phạm Thị Duyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Minh Trang - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Vũ Thanh Sơn - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 21 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 247/2018/TLPT-HC ngày 29 tháng 5 năm 2018 về “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2017/HC-ST ngày 13/01/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1625/2018/QĐPT - HC ngày 02 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện:

1.1. Ông Hoàng Quốc D, sinh năm 1933 – Có mặt.

Thường trú số 2600 Corde Terra Cir 2116 Sanjose CA.95111 USA;

Tạm trú số 167 Trần Bình Trọng, Khu 3, phường Phú Thọ, thành phố M, tỉnh B.

1.2. Bà Nguyễn Thị Bạch Y, sinh năm 1940 – Có mặt;

Trú số 167 Trần Bình Trọng, Khu 3, phường Phú Thọ, thành phố M, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp của người khởi kiện: Ông Tạ Thanh P, sinh năm 1973; Trú số 261/3 đường Phước Thiện, phường Long Bình, Quận 9, Thành phố H (Văn bản ủy quyền ngày 25/6/2012) – Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Luật sư Nguyễn Văn Dũ, Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh – Có mặt.

2. Người bị kiện:

Ủy ban nhân dân thành phố M, tỉnh B – Vắng mặt.

Địa chỉ: Số 01 Quang Trung, phường Phú Cường, thành phố M, tỉnh B.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Hoàng Minh K, sinh năm 1952 – Có mặt;

3.2. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1956 – Có mặt;

Cùng trú 173, Tổ 27, Khu phố 3, phường Phú Thọ, thành phố Một, tỉnh B.

4. Người kháng cáo: Người khởi kiện ông Hoàng Quốc D và bà Nguyễn Thị Bạch Y.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo của người khởi kiện ông Hoàng Quốc D và bà Nguyễn Thị Bạch Y trình bày: Ngày 20/7/1977, ông Hoàng Quốc D được Ủy ban nhân dân tỉnh S cấp 10.000 m² đất để làm xưởng sửa chữa cơ giới. Ngày 02/8/1978 ông D bị kết tội mua bán trái phép xe do Nhà nước quản lý, toàn bộ tài sản, nhà xưởng sửa chữa cơ giới được giao cho Ty Giao thông vận tải tỉnh S (Nay là Sở Giao thông vận tải tỉnh B) quản lý từ ngày 24/6/1978. Ngày 02/02/1985 ông D được trả tự do, từ đó ông liên tục khiếu nại đến các cơ quan Nhà nước yêu cầu trả lại tài sản, nhà xưởng sửa chữa cơ giới. Ủy ban nhân dân tỉnh S (Nay là tỉnh B) ban hành Quyết định số 421/QĐ-UB ngày 12/11/1991 trả lại toàn bộ tài sản cho ông D. Trong các ngày 26 và 27/11/1991, Xí nghiệp Vận tải Ô tô chỉ bàn giao tài sản là các thiết bị vật tư cho ông (các tài sản nằm ngoài sổ sách của Xí nghiệp Ô tô) nhưng chưa giao trả đầy đủ tài sản, nên ông D tiếp tục khiếu nại. Thanh tra tỉnh S có công văn số 79/CV.TTr ngày 05/8/1992 thống nhất tiếp tục thực hiện Quyết định số 421/QĐ-UB ngày 12/11/1991 của Ủy ban nhân dân tỉnh S, thời hạn thực hiện xong là tháng 8/1992.

Ngày 19/11/2001, ông Hoàng Minh K và bà Nguyễn Thị L được Ủy ban nhân dân tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở số 849/GCN/2001 với diện tích 300 m² đất thổ cư. Ngày 21/3/2002, Ủy ban nhân dân thị xã (Nay là thành phố) M ban hành Quyết định số 1250/QĐ-UBND về việc giao đất cho hộ bà L và cấp cho bà L Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00055 QSDĐ/H diện tích 689 m² đất nông nghiệp. Ngày 02/8/2008, bà L được Ủy ban

nhân dân thị xã M cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 41994 diện tích 1.045,3 m² (Do hợp thửa hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 849/GCN và số 00055 QSDĐ/H). Vợ chồng ông D, bà Y liên tục khiếu nại các quyết định liên quan đến các phần đất đã cấp cho vợ chồng ông K, bà L với lý do đất này là đất ông D được cấp năm 1977 và Ủy ban nhân dân tỉnh S đã giải quyết thống nhất trả lại toàn bộ cho ông D.

Tháng 02/2014, ông Hoàng Quốc D và bà Nguyễn Thị Bạch Y khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Hủy Quyết định số 1250/QĐ.UB ngày 21/3/2002 của Ủy ban nhân dân thị xã (Nay là thành phố) M về việc giao đất cho hộ ông, bà Nguyễn Thị L và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00055 QSDĐ/H cấp ngày 21/3/2002.

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 41994 của Ủy ban nhân dân thị xã (Nay là thành phố) M cấp cho bà Nguyễn Thị L ngày 02/8/2008 và yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố M thu hồi toàn bộ diện tích đất đã cấp cho vợ chồng bà Nguyễn Thị L để cấp cho vợ chồng ông D sử dụng.

Ngày 07/9/2015, ông D, bà Y nộp đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu:

Hủy Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số vào sổ 849/GCN/2001 do Ủy ban nhân dân tỉnh B cấp cho bà Nguyễn Thị L;

Hủy Quyết định số 953/QĐ-CT ngày 19/11/2001 của Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc hợp thức hóa và cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở cho bà Nguyễn Thị L;

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền trên đất số bìa BD 976948, số vào sổ CH 01015 do Ủy ban nhân dân thị xã (Nay là thành phố) M cấp cho bà Nguyễn Thị L ngày 23/5/2011.

Tại bản tự khai và các lời khai tiếp theo của người đại diện hợp pháp của người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố M trình bày: Năm 2001, bà Nguyễn Thị L, ông Hoàng Minh K lập thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất ở được Ủy ban nhân dân tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở số 849/GCN/2001 ngày 19/11/2001 kèm theo Quyết định số 953/QĐ-CT ngày 19/11/2001 của Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc hợp thức hóa và cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở cho bà Nguyễn Thị L, ông Hoàng Minh K căn nhà số 19/24T, đường Trần Bình Trọng, diện tích 300 m² đất ở đô thị.

Ngày 15/01/2002, bà Nguyễn Thị L tiếp tục kê khai, đăng ký xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng 689 m² đất trồng cây lâu năm (liền kề thửa 300 m²). Hồ sơ được Ủy ban nhân dân phường Phú Thọ xác nhận ngày 24/01/2002 có nguồn gốc do ông bà L khai phá sử dụng từ năm 1977 không ai tranh chấp. Ngày 21/3/2002,

Ủy ban nhân dân thị xã (Nay là thành phố) M đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00055 QSDĐ/H kèm theo Quyết định số 1250/QĐ.UB ngày 21/3/2002 về việc giao đất cho hộ ông, bà Nguyễn Thị L diện tích 689 m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa số 05 (150), tờ bản đồ số 34, tọa lạc tại Khu 3, phường Phú Thọ, thị xã (Nay là thành phố) M, tỉnh B.

Năm 2008, bà L xin hợp 02 thửa đất liền kề đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Ngày 02/8/2008, Ủy ban nhân dân thị xã (Nay là thành phố) M đã cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 41994 cho bà L thửa 290, tờ bản đồ số 34, diện tích 1.045,3 m².

Ngày 11/3/2011, bà L có đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, được Ủy ban nhân dân phường Phú Thọ xác nhận ngày 28/3/2011 kèm theo Giấy phép xây dựng số 455/GPXD ngày 14/7/2008. Ngày 18/5/2011, Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã (Nay là thành phố) M có Tờ trình số 00254/TTr và ngày 23/5/2011 bà L được Ủy ban nhân dân thị xã (Nay là thành phố) M cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH 01015 (số bìa BĐ 976948), diện tích 1.045,3 m² thuộc thửa số 290, tờ bản đồ số 34, diện tích sàn 366,3 m², cấp 4, số tầng 02; Đồng thời Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 41994 ngày 02/8/2008 được chính lý thu hồi.

Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00055 QSDĐ/H ngày 21/3/2002 cho hộ bà L là phù hợp Luật đất đai năm 1993; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật đất đai năm 1998 và 2001; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 41994 ngày 02/8/2008 là đúng quy định của Luật đất đai năm 2003, Điều 19 Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số CH 01015 (số bìa BĐ 976948) ngày 23/5/2011 là đúng quy định Luật đất đai năm 2003, điểm a khoản 1 Điều 8, Điều 16 Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ.

Ngày 10/5/2009, Ông D, bà Y có đơn khiếu nại việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L, đã được Ủy ban nhân dân thị xã (Nay là thành phố) trả lời bằng Thông báo số 127/TB-UBND ngày 07/5/2014 không thụ lý giải quyết đơn khiếu nại.

Vào thời điểm năm 2009, ông D đã biết quyết định số 1250/QĐ-UBND ngày 21/3/2002, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00055 QSDĐ/H ngày 21/3/2002, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H 41994 ngày 02/8/2008 nhưng đến năm 2014 mới khởi kiện đối với quyết định và các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên là đã hết thời hiệu theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 104 Luật tố tụng hành

chính, nên Ủy ban nhân dân thành phố M đề nghị Tòa án trả lại đơn khởi kiện hoặc xử bác yêu cầu khởi kiện của ông D, bà Y.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Minh K và bà Nguyễn Thị L trình bày: Nguồn gốc phần đất 1.045,3 m² do ông K, bà L khai phá từ năm 1978. Ngày 19/11/2001, vợ chồng ông được Ủy ban nhân dân tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất ở số 849/GCN/2001 với diện tích 300 m² đất thổ cư. Ngày 21/3/2002, Ủy ban nhân dân thị xã (Nay là thành phố) M ban hành Quyết định số 1250/QĐ.UB ngày 21/3/2002 về việc giao đất cho hộ ông, bà Nguyễn Thị L và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00055 QSDĐ/H kèm theo diện tích 689 m² đất trồng cây lâu năm. Ngày 02/8/2008, bà L được Ủy ban nhân dân thị xã (Nay là thành phố) M cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 41994 thửa 290, tờ bản đồ số 34, diện tích 1.045,3 m² (Hợp thửa hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 849/GCN và số 00055 QSDĐ/H) và được cấp Giấy phép xây dựng số 455/GP-XD. Ông K, bà L không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông D, bà Y vì Ủy ban nhân dân thành phố M cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản trên đất cho ông bà đúng quy định của pháp luật.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2017/HC-ST ngày 13/01/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh B đã quyết định:

Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 104 Luật tổ tụng hành chính năm 2010; Các điều 30, 32, 55, 98, 115, 116, 134, 143, 164, 193, 194 Luật tổ tụng hành chính năm 2015; Luật đất đai năm 1993 và năm 2003; điểm a khoản 1 Điều 8, Điều 16 Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Quốc D, bà Nguyễn Thị Bạch Y đối với yêu cầu: Hủy Quyết định số 953/QĐ-CT ngày 19/11/2001 của Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc hợp thức hóa và cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở cho bà Nguyễn Thị L và hủy Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số vào sổ 849/GCN/2001 do Ủy ban nhân dân tỉnh B cấp cho bà Nguyễn Thị L do thời hiệu khởi kiện đã hết;

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Quốc D, bà Nguyễn Thị Bạch Y đối với yêu cầu: Hủy Quyết định số 1250/QĐ.UB ngày 21/3/2002 của Ủy ban nhân dân thị xã (Nay là thành phố) M về việc giao đất cho hộ bà Nguyễn Thị L; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00055 QSDĐ/H cấp ngày 21/3/2002 do Ủy ban nhân dân thị xã (Nay là thành phố) M cấp cho hộ bà Nguyễn Thị L; hủy Giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất số H 41994 của Ủy ban nhân dân thị xã (Nay là thành phố) M cấp cho bà Nguyễn Thị L ngày 02/8/2008; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền trên đất số bìa BĐ 976948, số vào sổ CH 01015 do Ủy ban nhân dân thị xã (Nay là thành phố) M cấp cho hộ bà Nguyễn Thị L ngày 23/5/2011 và yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố M thu hồi toàn bộ diện tích đất đã cấp cho vợ chồng bà Nguyễn Thị L để cấp cho vợ chồng ông Hoàng Quốc D được quyền sử dụng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí hành chính sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 17/01/2017, người khởi kiện ông Hoàng Quốc D và bà Nguyễn Thị Bạch Y có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Ông Hoàng Quốc D và bà Nguyễn Thị Bạch Y giữ nguyên kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông, bà.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông D, bà Y đề nghị xem xét các quyết định và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản trên đất của Ủy ban nhân dân tỉnh B, của Ủy ban nhân thị xã M đều sai về đối tượng và nguồn gốc đất. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông D, bà Y.

Ông Hoàng Minh K trình bày vợ chồng ông đã khai phá đất này từ năm 1978, không phải là đất của vợ chồng ông D. Ông D, bà Y nói là đất của ông bà thì tại sao khi ông D, bà Y được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1998 (trước khi chúng tôi được cấp) thì ông D, bà Y chỉ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại nơi ông D bà Y đang ở và không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất tranh chấp, mà phần đất này Nhà nước đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng tôi vào năm 2001 đúng quy định của pháp luật nên tôi không đồng ý kháng cáo và yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông D.

Bà Nguyễn Thị L thống nhất ý kiến của ông K, đề nghị bác kháng cáo của vợ chồng ông D.

Đại diện Viện kiểm sát có ý kiến Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự thực hiện đúng thủ tục tố tụng hành chính; Đơn kháng cáo của ông Hoàng Quốc D và bà Nguyễn Thị Bạch Y trong thời hạn luật định, đủ điều kiện giải quyết phúc thẩm; Về nội dung đề nghị bác kháng cáo của ông Hoàng Quốc D và bà Nguyễn Thị Bạch Y, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ NHẬN ĐỊNH:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của người khởi kiện ông Hoàng Quốc D và bà Nguyễn Thị Bạch Y trong thời hạn luật định nên đủ điều kiện để giải quyết phúc thẩm.

Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố M vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 225 Luật tố tụng hành chính.

[2] Từ trước năm 2013, ông Hoàng Quốc D và bà Nguyễn Thị Bạch Y đã biết Quyết định số 953/QĐ-CT ngày 19/11/2001 của Ủy ban nhân dân tỉnh B và Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở số 849/GCN/2001 của Ủy ban nhân dân tỉnh B cấp cho ông Hoàng Minh K và bà Nguyễn Thị L nhưng trong đơn khởi kiện không ngày tháng 02 năm 2014 (BL 03 – 08) được Tòa án thụ lý giải quyết theo Thông báo số 04/TB-TLVA ngày 07/7/2014 thì ông D, bà Y không đề cập khởi kiện đối với hai văn bản trên. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án thì ông D, bà Y có đơn đề ngày 07/9/2015 khởi kiện bổ sung yêu cầu hủy Quyết định số 953/QĐ-CT ngày 19/11/2001 của Ủy ban nhân dân tỉnh B và Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở số 849/GCN/2001 của Ủy ban nhân dân tỉnh B cấp cho ông Hoàng Minh K và bà Nguyễn Thị L là đã quá 01 năm, kể từ ngày biết được quyết định hành chính, nên bản án sơ thẩm đã đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông D, bà Y đối với Quyết định số 953/QĐ-CT ngày 19/11/2001 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình D và Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở số 849/GCN/2001 của Ủy ban nhân dân tỉnh B cấp cho ông Hoàng Minh K và bà Nguyễn Thị L là đúng quy định tại Điều 116 và Điều 143 Luật tố tụng hành chính năm 2015. Do vậy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông D, bà Y về phần này.

Mặt khác, Quyết định số 953/QĐ-CT ngày 19/11/2001 của Ủy ban nhân dân tỉnh B và Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở số 849/GCN/2001 của Ủy ban nhân dân tỉnh B cấp cho ông K và bà L đã bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi nên đã không còn hiệu lực.

[3] Đối với Quyết định số 1250/QĐ-UBND ngày 21/3/2002 của Ủy ban nhân dân thị xã M; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00055 QSDĐ/H ngày 21/3/2002 của Ủy ban nhân dân thị xã M; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H41994 ngày 02/8/2008 của Ủy ban nhân dân thị xã M cấp cho bà Nguyễn Thị L đều đã bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi nên đã không còn hiệu lực. Do đó không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông D, bà Y yêu cầu hủy các văn bản này.

[4] Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính và mục 5 phần V Hướng dẫn số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 của Tòa án nhân dân tối cao thì: *“Trong quá trình xét xử, Hội đồng xét xử có thẩm quyền xem xét tính hợp pháp đối với tất cả các quyết định hành chính khác có liên quan đến quyết định hành chính bị khởi kiện mà không phụ thuộc vào việc các quyết định này còn hay hết thời hiệu khởi kiện”*. Do đó, để xem xét tính hợp pháp đối với quyết định hành chính bị khởi kiện trong vụ án này là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số CH01015, số bìa BĐ 976948 do Ủy ban nhân dân thị xã M cấp cho bà Nguyễn Thị L vào ngày 23/5/2011 thì cần phải xem xét tất cả các quyết định hành chính khác có liên quan đến quyết định hành chính bị khởi kiện mà không phụ thuộc vào việc các quyết định này còn hay hết thời hiệu khởi kiện.

[5] Tại Giấy phép số 314/UB-SB ngày 20/7/1977 của Ủy ban nhân dân tỉnh S cho phép thành lập và cấp 01 ha đất cho Xưởng sửa chữa cơ giới tư nhân do ông Hoàng Quốc D làm Chủ nhiệm.

Ngày 08/6/1978, Ủy ban nhân dân tỉnh S ban hành Quyết định số 318/QĐ-UB giao cho Công ty Giao thông vận tải trực tiếp quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản của Xưởng sửa chữa cơ giới tư nhân Hoàng Quốc D vì chủ xưởng đang bị cảnh sát Ty Công an giam giữ. Ngày 02/8/1978, ông Hoàng Quốc D bị kết tội mua bán trái phép xe do Nhà nước quản lý. Ngày 02/01/1985, ông D được trả tự do và thực hiện việc đăng ký quyền sử dụng đất, được Hội đồng đăng ký ruộng đất xã Phú Thọ cấp Giấy chứng nhận đã đăng ký ruộng đất số 556/ĐKRĐ ngày 08/7/1985 thửa đất số 211, tờ bản đồ số 01, tổng diện tích 10.000 m² và nộp lệ phí đo đạc theo biên lai số 25 BL/RĐ ngày 08/7/1985 của Ban Quản lý ruộng đất tỉnh S. Sau khi được ra trại, ông D có đơn khiếu nại yêu cầu được trả lại tài sản. Ủy ban nhân dân tỉnh S ban hành Quyết định số 421/QĐ-UB ngày 12/11/1991 trả lại toàn bộ tài sản cho ông D. Cho rằng Xí nghiệp vận tải ô tô chưa hoàn trả đầy đủ tài sản, ông D tiếp tục có đơn khiếu nại yêu cầu trả lại tài sản nhưng không được giải quyết dứt điểm.

Trong khoảng thời gian ông D bị giam giữ, bà Nguyễn Thị L cùng chồng là Hoàng Minh K (nguyên là lái xe của Công ty Giao thông vận tải) sử dụng phần nhà, đất có diện tích 1.045,3 m² (Gồm 300 m² đất ở và 745,3 m² đất cây lâu năm) nằm trong tổng diện tích 01 ha của Xưởng sửa chữa cơ giới tư nhân. Ngày 15/02/1998, bà Nguyễn Thị Bạch Y gửi đơn khiếu nại đến Ủy ban nhân dân phường Phú Thọ và Ủy ban nhân dân thị xã M yêu cầu ngăn chặn việc ông Hoàng Minh K xin xác nhận quyền sử dụng đất và mua bán các căn nhà đã chiếm dụng nhưng chưa được giải quyết.

Năm 2000, bà L, ông K lập thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất đối với khu đất mà ông K, bà L sử dụng của Xưởng sửa chữa cơ giới tư nhân. Ngày 19/11/2001, Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 953/QĐ-CT về việc hợp thức hóa và cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở cho bà Nguyễn Thị L, đồng thời cấp cho ông Hoàng Minh K, bà Nguyễn Thị L Giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 849/GCN/2001 với diện tích 300 m² đất thổ cư. Ngày 21/3/2002, Ủy ban nhân dân thị xã M ban hành Quyết định số 1250/QĐ-UBND về việc giao đất cho hộ bà Nguyễn Thị L và cùng ngày cấp cho hộ bà L Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00055 QSDĐ/H diện tích 689 m² đất nông nghiệp. Ngày 03/7/2008, bà L có đơn xin hợp 02 thửa đất liền kề được Ủy ban nhân dân thị xã M cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H41994 ngày 02/8/2008 thửa đất số 290, tờ bản đồ số 34, diện tích 1.045,3 m² (trong đó 300 m² đất ở đô thị và 745,3 m² đất cây lâu năm).

Ông D, bà Y khởi kiện tại Tòa án nhân dân thị xã M đối với Quyết định số 1250/QĐ-UB ngày 21/3/2002 của Ủy ban nhân dân thị xã M về việc giao đất cho hộ bà L; Giấy phép xây dựng nhà của bà L và quyết định giải quyết khiếu nại. Tại bản án hành chính sơ thẩm số 09/2009/HCST ngày 30/9/2009 của Tòa án nhân dân thị xã M đã bác yêu cầu khởi kiện của ông D, bà Y. Ngày 06/10/2009, ông D có đơn kháng cáo. Ủy ban nhân dân thị xã M ban hành Công văn số 679/UBND ngày 05/3/2010 thừa nhận có sai sót trong việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L và giao cho Thanh tra thị xã thẩm tra, xác minh, đề xuất hướng giải quyết. Do đó, tại phiên tòa phúc thẩm ngày 26/3/2010, ông D đã rút kháng cáo và rút đơn khởi kiện được Tòa án nhân dân tỉnh B chấp nhận tại Bản án hành chính phúc thẩm số 01/2010/HCPT ngày 26/3/2010, nhưng sau khi có bản án hành chính phúc thẩm thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã M lại ban hành Công văn số 2835/UBND-NC ngày 27/9/2010 thu hồi Công văn số 679/UBND ngày 05/3/2010. Ông D, bà Y khiếu nại Công văn số 2835/UBND-NC nhưng không được giải quyết mà tiếp đó, Ủy ban nhân dân thị xã M thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H41994 ngày 02/8/2008 và cấp cho bà Nguyễn Thị L Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số CH01015, số bìa BĐ 976948 ngày 23/5/2011 đối với thửa đất số 290, tờ bản đồ số 34, diện tích 1.045,3 m² (300 m² đất ở đô thị và 745,3 m² đất trồng cây lâu năm) và căn nhà cấp IV diện tích xây dựng 183,15 m² trên đất tọa lạc tại phường Phú Thọ, thị xã M, tỉnh B.

Như vậy có căn cứ để xác định thửa đất số 290, tờ bản đồ số 34, diện tích 1.045,3 m² (300 m² đất ở đô thị và 745,3 m² đất trồng cây lâu năm) tọa lạc tại phường Phú Thọ, thị xã M, tỉnh B do bà Nguyễn Thị L được Ủy ban nhân dân thị xã M cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác

gắn liền với đất số CH01015, số bìa BĐ 976948 ngày 23/5/2011 có nguồn gốc nằm trong tổng diện tích 10.000 m² mà Ủy ban nhân dân tỉnh S cấp cho Xưởng sửa chữa cơ giới do ông Hoàng Quốc D làm Chủ nhiệm theo Giấy phép số 314/UB-SB ngày 20/7/1977 và đã được ông Hoàng Quốc D kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất được Hội đồng đăng ký ruộng đất xã Phú Thọ cấp Giấy chứng nhận đã đăng ký ruộng đất số 556/ĐKRĐ ngày 08/7/1985.

[6] Theo hồ sơ vụ án thể hiện và tại Công văn số 679/UBND ngày 05/3/2010 của Ủy ban nhân dân thị xã M xác định việc Ủy ban nhân dân phường Phú Thọ xác nhận vào hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông K, bà L với nội dung nguồn gốc đất công thổ do bà L khai phá, sử dụng từ năm 1977 không tranh chấp là không đúng thực tế, vì phần đất này nằm trong diện tích 01 ha của Xưởng sửa chữa cơ giới tư nhân, đã được ông Hoàng Quốc D kê khai đăng ký quyền sử dụng đất được Hội đồng đăng ký ruộng đất xã Phú Thọ cấp Giấy chứng nhận đã đăng ký ruộng đất số 556/ĐKRĐ ngày 08/7/1985, đồng thời bà Nguyễn Thị Bạch Y đang có đơn tranh chấp từ ngày 15/02/1998 nhưng chưa được giải quyết, nên hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông K, bà L là không đúng theo quy định tại Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 79/2001/NĐ-CP ngày 01/11/2001 của Chính phủ.

Mặt khác, tại Điều 21 Luật đất đai năm 1993 quy định: *“Việc quyết định giao đất đang có người sử dụng cho người khác chỉ được tiến hành sau khi có quyết định thu hồi đất đó”*. Tuy không có quyết định thu hồi đất đối với Xưởng sửa chữa cơ giới tư nhân nhưng Ủy ban nhân dân tỉnh B đã ban hành Quyết định số 953/QĐ-CT ngày 19/11/2001 và cấp cho ông K, bà L Giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 849/GCN/2001 ngày 19/11/2001 với diện tích 300 m² có nguồn gốc đất đã giao cho Xưởng sửa chữa cơ giới tư nhân là không đúng quy định tại Điều 21 Luật đất đai năm 1993.

Ủy ban nhân dân thị xã M ban hành Quyết định số 1250/QĐ-UBND ngày 21/3/2002 về việc giao đất cho hộ bà Nguyễn Thị L, cấp cho hộ bà L Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00055 QSDĐ/H diện tích 689 m² cũng là không đúng quy định tại Điều 21 Luật đất đai năm 1993 và Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 79/2001/NĐ-CP ngày 01/11/2001 của Chính phủ.

Ủy ban nhân dân thị xã M cấp cho bà Nguyễn Thị L Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H41994 ngày 02/8/2008 trên cơ sở hợp nhất Giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 849/GCN/2001 ngày 19/11/2001 của Ủy ban nhân dân tỉnh B cấp cho ông K, bà L với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00055 QSDĐ/H ngày 21/3/2002 của Ủy ban nhân dân thị xã M cấp cho bà L, nên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H41994 ngày 02/8/2008 Ủy ban nhân dân

thị xã M cấp cho bà Nguyễn Thị L cũng là không đúng quy định của pháp luật. Do vậy, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số CH01015, số bìa BĐ 976948 ngày 23/5/2011 do Ủy ban nhân dân thành phố M cấp cho bà Nguyễn Thị L đối với thửa đất số 290, tờ bản đồ số 34, diện tích 1.045,3 m² (300 m² đất ở đô thị và 745,3 m² đất trồng cây lâu năm) tọa lạc tại phường Phú Thọ, thị xã M, tỉnh B không đúng quy định của pháp luật nên kháng cáo của ông D, bà Y là có căn cứ. Vì vậy cần phải sửa án sơ thẩm, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số CH01015, số bìa BĐ 976948 ngày 23/5/2011 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) M cấp cho bà Nguyễn Thị L.

[7] Ông D, bà Y chưa lập hồ sơ đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất đang tranh chấp nên chưa phát sinh hành vi hành chính hoặc quyết định hành chính. Việc ông D, bà Y khởi kiện yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố M thu hồi toàn bộ diện tích đất đã cấp cho vợ chồng bà L để cấp cho vợ chồng ông D được quyền sử dụng không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý và tuyên bác yêu cầu này là không đúng, nên hủy một phần Bản án sơ thẩm và đình chỉ việc giải quyết vụ án đối với khởi kiện của ông D, bà Y yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố M thu hồi toàn bộ diện tích đất đã cấp cho vợ chồng bà L để cấp cho vợ chồng ông D được quyền sử dụng.

[8] Do sửa án sơ thẩm nên án phí hành chính sơ thẩm được xác định lại theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Ủy ban nhân dân thành phố M phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

Ông Hoàng Quốc D và bà Nguyễn Thị Bạch Y không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm và không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm nên được hoàn trả lại tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 241; điểm đ khoản 1 Điều 123 của Luật Tổ tụng Hành chính; Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[2] Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Hoàng Quốc D và bà Nguyễn Thị Bạch Y; Sửa Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2017/HC-ST ngày 13/01/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh B như sau:

2.1. Đình chỉ giải quyết vụ án đối với một phần đơn khởi kiện của ông Hoàng Quốc D, bà Nguyễn Thị Bạch Y yêu cầu hủy Quyết định số 953/QĐ-CT ngày 19/11/2001 của Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc hợp thức hóa và cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở cho bà Nguyễn Thị L và hủy Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số vào sổ 849/GCN/2001 do Ủy ban nhân dân tỉnh B cấp cho bà Nguyễn Thị L ngày 19/11/2001 do thời hiệu khởi kiện đã hết;

2.2. Bác một phần đơn khởi kiện của ông Hoàng Quốc D, bà Nguyễn Thị Bạch Y đối với các yêu cầu: Hủy Quyết định số 1250/QĐ.UB ngày 21/3/2002 của Ủy ban nhân dân thị xã (Nay là thành phố) M về việc giao đất cho hộ bà Nguyễn Thị L; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00055 QSDĐ/H cấp ngày 21/3/2002 do Ủy ban nhân dân thị xã (Nay là thành phố) M cấp cho hộ bà Nguyễn Thị L; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H41994 của Ủy ban nhân dân thị xã (Nay là thành phố) M cấp cho bà Nguyễn Thị L ngày 02/8/2008 do các quyết định, giấy chứng nhận này đã bị thu hồi, không còn hiệu lực;

2.3. Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của ông Hoàng Quốc D, bà Nguyễn Thị Bạch Y.

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền trên đất số bìa BĐ 976948, số vào sổ CH 01015 do Ủy ban nhân dân thị xã (Nay là thành phố) M cấp cho hộ bà Nguyễn Thị L ngày 23/5/2011.

[3] Hủy một phần Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2017/HC-ST ngày 13/01/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh B và đình chỉ việc giải quyết vụ án đối với khởi kiện của ông Hoàng Quốc D, bà Nguyễn Thị Bạch Y yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố M thu hồi toàn bộ diện tích đất đã cấp cho vợ chồng bà L để cấp cho vợ chồng ông D được quyền sử dụng.

[4] Án phí:

4.1. Buộc Ủy ban nhân dân thành phố M phải nộp án phí hành chính sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*).

4.2. Ông Hoàng Quốc D và bà Nguyễn Thị Bạch Y không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm và không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Hoàn trả cho ông Hoàng Quốc D và bà Nguyễn Thị Bạch Y 1.000.000 đồng (*Một triệu đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số 02479 ngày 26/6/2014; biên lai số 0015176 ngày 29/02/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự

thành phố M; biên lai số 0010547 ngày 23/01/2017 và biên lai số 0010981 ngày 14/5/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh B.

[5] Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- Tòa án nhân dân tỉnh B;
- VKSND tỉnh B;
- Cục THADS tỉnh B;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Công

